

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 684/UBND-TH

V/v báo cáo thực hiện kinh
phí hỗ trợ tiền điện cho hộ
nghèo và hộ chính sách xã
hội năm 2016

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 315/BTC-NSNN ngày 09/01/2017 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện các chế độ chính sách.

Trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2016, cụ thể như sau:

- | | | |
|--|---|--------------------|
| - Kinh phí năm trước chuyển sang | : | 25.274 triệu đồng. |
| - Kinh phí trung ương bổ sung năm 2016 | : | 27.094 triệu đồng. |
| - Kinh phí đã thực hiện năm 2016 | : | 33.284 triệu đồng. |
| - Kinh phí còn lại | : | 19.084 triệu đồng. |

(Chi tiết phụ lục kèm theo văn bản này)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH**



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Văn bản số **684** /UBND-TH ngày **24/02/2017** của UBND tỉnh Bình Định)

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:	25.273.704.700 đồng
2. Kinh phí thực hiện kỳ này:	27.094.000.000 đồng
3. Kinh phí đã thực hiện:	33.283.740.000 đồng
4. Kinh phí còn lại:	19.083.964.700 đồng

ĐVT: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số đối tượng	Trong đó:		Tổng kinh phí đã thực hiện năm 2016	Trong đó:	
			Số hộ nghèo	Số hộ CSXH theo quy định		Số hộ nghèo	Số hộ CSXH theo quy định
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
1	Quy Nhơn	1.108	970	138	651.504.000	570.360.000	81.144.000
2	An Nhơn	3.564	3.084	480	2.095.632.000	1.813.392.000	282.240.000
3	Tuy Phước	4.550	4.383	167	2.675.400.000	2.577.204.000	98.196.000
4	Tây Sơn	6.430	6.430	-	3.780.840.000	3.780.840.000	-
5	Phù Cát	5.479	5.336	143	3.221.652.000	3.137.568.000	84.084.000
6	Phù Mỹ	5.995	5.794	201	3.525.060.000	3.406.872.000	118.188.000
7	Hoài Ân	5.693	5.693	-	3.347.484.000	3.347.484.000	-
8	Hoài Nhơn	7.436	7.236	200	4.372.368.000	4.254.768.000	117.600.000
9	Vân Canh	5.043	5.035	8	2.965.284.000	2.960.580.000	4.704.000
10	Vĩnh Thạnh	5.974	5.724	250	3.512.712.000	3.365.712.000	147.000.000
11	An Lão	5.333	5.326	7	3.135.804.000	3.131.688.000	4.116.000
	Tổng cộng	56.605	55.011	1.594	33.283.740.000	32.346.468.000	937.272.000